

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **250/2022/KDTM-PT**
Ngày: 18/5/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: 1/ Bà Lưu Thị Đoàn Trang
2/ Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phùng Thị Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 05 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/KDTMPT ngày 14/01/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án sơ thẩm số 45/2021/KDTM-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị nguyên đơn là Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1572/2022/QĐXX-PT ngày 29/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Ngân hàng X)

Địa chỉ trụ sở: Tầng 8, Tòa nhà V, số 72 T, phường B, Quận A, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Hồng T (có mặt)
- Ông Phạm Đình P (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Tầng 8, Tòa nhà V, số 72 T, phường B, Quận A, Thành phố H.

(Văn bản ủy quyền số 36/2022/EIB/UQ-TGD ngày 19/4/2022)

2. Bị đơn: Ông Lưu Đức T

Địa chỉ: 99 Đ, Phường A, quận T, Thành phố H (Có mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 191 P, Phường C, quận P, Thành phố H (Có mặt).

(Văn bản ủy quyền số 003089 ngày 08/3/2022)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959

Địa chỉ: B507-312 N, Phường B, quận P, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 191 P, Phường C, quận P, Thành phố H (Có mặt).

(Văn bản ủy quyền số công chứng 008458, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Sài Gòn chứng nhận ngày 10/5/2019.

3.2. Ông Phạm Hữu P, sinh năm 1959

Địa chỉ: 153/13 Nguyễn Văn H, phường T, Quận T, Thành phố H;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 191 P, Phường C, quận P, Thành phố H (Có mặt).

(Văn bản ủy quyền số công chứng 014389, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Sài Gòn chứng nhận ngày 03/7/2018)

3.3. Ông Trầm B, sinh năm 1959

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: 13 V, Phường V, Quận V, Thành phố H - hiện đang bị tạm giam tại Trại giam B, tỉnh T (Có đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1970

Hộ khẩu thường trú: 95 H, Phường C, quận T, Thành phố H (Có đơn xin vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1959

Địa chỉ: B507 Chung cư B, số 312 H, Phường C, quận P, Thành phố H (Có đơn xin vắng mặt)

3.6. Bà Phạm Mỹ L, sinh năm 1973

Địa chỉ: 153/13 Nguyễn Văn H, phường T, Quận T, Thành phố H (Vắng mặt)

3.7. Bà Viên Đông A, sinh năm 1959

Địa chỉ: 591 A, phường A, quận B, Thành phố H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 05/7/2016 của Ngân hàng TMCP X, bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP X có ký hợp đồng tín dụng với bị đơn - ông Lưu Đức T số 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012; biên bản bổ sung, sửa đổi số 1 hợp đồng tín dụng ngày 20/5/2013; biên bản bổ sung, sửa đổi số 2 hợp đồng tín dụng ngày 9/7/2013. Theo đó, nguyên đơn cấp hạn mức tín dụng cho ông T với số tiền 114.000.000.000 (một trăm mười bốn tỷ) đồng. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất do Ngân hàng X công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Nguyên đơn đã giải ngân và ông T đã nhận nợ theo hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201201440 ngày 30/10/2012 và biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ ngày 10/11/2014.

Theo hợp đồng bảo đảm số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 20/5/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 09/7/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP X, ông Lưu Đức T, ông Nguyễn Văn M, giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, thì tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nêu trên là 8.122.500 cổ phiếu thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M. Tại mục 1.2 của hợp đồng bảo đảm số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 20/5/2013 và 1.3 của hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 09/7/2013 thì các bên có thỏa thuận: “Tất cả các quyền lợi tài chính và các quyền khác phát sinh từ chứng khoán (như chứng quyền, cổ tức, trái tức, lợi tức, chứng khoán thưởng...) cũng thuộc tài sản bảo đảm”. Theo đó, số cổ tức phát sinh từ 8.122.500 cổ phiếu thành 11.269.969 cổ phiếu, hiện đang được Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt phong tỏa cũng thuộc tài sản thế chấp của nguyên đơn.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông T đã vi phạm nghĩa vụ bổ sung tài sản thế chấp, trả nợ vay trước hạn theo Hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký kết. Do ông T vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/5/2020, là: Nợ gốc: 114.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 77.062.416.667 đồng; nợ lãi quá hạn: 18.842.458.334 đồng.

Đồng thời phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 26/5/2020 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kèm cầm cố chứng khoán và hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ đã ký với nguyên đơn. Yêu cầu trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp ông T không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì phát mãi tài sản bảo đảm là 11.269.969 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP S (Mã STB) và tất cả các quyền lợi tài chính và các quyền khác phát sinh từ cổ phiếu cầm cố thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M để thu hồi nợ cho nguyên đơn. Nếu giá trị tài sản bảo đảm không thu hồi đủ nợ thì ông Lưu Đức T tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn đến khi trả hết nợ.

Bị đơn là ông Lưu Đức T trình bày: Khoản nợ trên là do ông đứng tên dùm cho ông Phạm Hữu P vay của Ngân hàng TMCP X số tiền 114.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền vay trên được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là cổ phiếu đứng tên ông Nguyễn Văn M tại Ngân hàng Sacombank. Toàn bộ số tiền vay do ông Nguyễn Hữu P sử dụng, ông chỉ vay dùm nên không giữ hồ sơ vay cũng như không theo dõi chi tiết về diễn biến phát sinh của hợp đồng vay. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không có khả năng trả nợ, đề nghị phát mãi tài sản bảo đảm là 11.269.969 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP S do ông M đứng tên để trả nợ cho khoản vay của ông và đề nghị nguyên đơn chỉ tính lãi đến ngày hết hạn hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, do ông Nguyễn Đức T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Từ năm 2012 ông M có đứng tên dùm ông Trầm B số lượng 47.355.510 cổ phiếu STB, tổng trị giá 746 tỷ đồng. Theo chỉ đạo của ông Trầm B, ông có dùng số lượng cổ phiếu 11.269.968 để bảo đảm cho khoản vay hộ ông Phạm Hữu P mua cổ phiếu của Ngân hàng X và được phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R. Ông Mậu đồng ý cho Ngân hàng Ngân hàng X được bán số lượng cổ phiếu bảo đảm STB để trả khoản vay 114.000.000.000 đồng và lãi phát sinh của ông Lưu Đức T, đề nghị nguyên đơn chỉ tính lãi đến ngày hết hạn hợp đồng ngày 30/10/2017 căn cứ vào Thông tư 36/NHNN ngày 20/11/2014, thỏa thuận trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng, các biên bản làm việc giữa nguyên đơn, ông Tân, ông Mậu và việc đề nghị bán cổ phiếu để trả nợ cho ông Tân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu P, do ông Nguyễn Đức T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Trầm B là chủ sở hữu thực tế đối với số cổ phiếu Sacombank do ông M đứng tên dùm. Việc ông M bảo lãnh cho 07 khoản vay tại Ngân hàng E (trong đó có khoản vay 114.000.000.000 đồng của ông Lưu Đức T) là theo chỉ đạo của ông Trầm B. Ông B chỉ đạo dùng số tiền vay mua cổ phiếu Ngân hàng X cho những người khác đứng tên. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/7/2015, ông Bê và ông Phú đã thống nhất “Ông P có trách nhiệm bàn giao cho ông Trầm B 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng X, bao gồm 16.072.860 cổ phiếu Ngân hàng X đang cầm cố tại Sacombank bảo lãnh cho Công ty Vạn T vay; tiếp tục giao phần còn lại cho ông Bê 23.768.215 cổ phiếu Ngân hàng X trong thời hạn 15 ngày; ông B chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng X toàn bộ khoản nợ gốc (746 tỷ đồng) và lãi vay tính đến ngày 31/7/2015 cũng như lãi phát sinh sau ngày 31/7/2015 trừ khoản nợ gốc trên đối với 7 hợp đồng tín dụng. Ngày 20/10/2015, thực hiện thỏa thuận, ông P đã bàn giao đủ cho ông B 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng X. Tại biên bản bàn giao cổ phiếu ngày 20/10/2015 hai bên ghi nhận: Cùng với 16.072.860 cổ phiếu Ngân hàng X đang cầm cố tại Sacombank bảo lãnh cho công ty Vạn T vay 230 tỷ đồng cho ông B mượn, từ ngày hôm nay, hai bên thống nhất đã bàn giao xong 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng X theo yêu cầu của Cục thanh tra, Giám sát ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Các quyền định đoạt 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng X bao gồm cả quyền lợi và nghĩa vụ liên quan từ ngày hôm nay thuộc về ông B. Như vậy, theo thỏa thuận đã ký giữa ông

P và ông B thì việc thanh toán toàn bộ khoản nợ (gốc và lãi) đối với 7 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng X (trong đó có hợp đồng của ông Tân) là trách nhiệm của ông B đối với Ngân hàng X. Đề nghị nguyên đơn bán toàn bộ cổ phiếu của ông M mà ông M đã ký hợp đồng bảo đảm để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trầm B trình bày: Ông xác nhận có cho ông M đứng tên cổ phiếu dùm và bảo lãnh cho số tiền vay của ông P, còn ông P nhờ ai vay tiền thì ông không biết. Nay Ngân hàng Ngân hàng X khởi kiện ông Lưu Đức T yêu cầu trả nợ, trường hợp ông T không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là 11.269.968 cổ phiếu STB theo hợp đồng bảo đảm số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 20/5/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số 36/13/EIBQ7-KHCN/TSBĐ ngày 09/7/2013 ông đồng ý phát mãi nếu ông M và Ngân hàng Nhà nước đồng ý. Ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án. Ngày 28/10/2020 ông Trầm B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Tranh chấp giữa ông Lưu Đức T với Ngân hàng Ngân hàng X và các đương sự khác trong vụ án là việc làm ăn riêng của ông Tân, bà không có liên quan gì. Bà H xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa cũng như khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì đối với quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Mỹ L trình bày: Tranh chấp giữa chồng bà là ông Phạm Hữu P với các đương sự trong vụ án là chuyện làm ăn riêng của chồng bà, bà không có liên quan gì. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tụng tại Tòa cũng như khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, cam kết không thắc mắc hay có bất kỳ khiếu nại nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích Đ trình bày: Tranh chấp giữa chồng bà là ông Nguyễn Văn M với các đương sự trong vụ án là chuyện làm ăn riêng của chồng bà, bà không có liên quan gì. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa cũng như khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, cam kết không thắc mắc hay có bất kỳ khiếu nại nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Viên Đông A trình bày: Tranh chấp hợp đồng tín dụng do Ngân hàng Ngân hàng X khởi kiện ông Lưu Đức T không có liên quan gì đến bà. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa cũng như khi tòa xét xử vụ án, cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì.

Bản án sơ thẩm số 45/2021/KDTM-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên ãn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Ngân hàng X):

Bu c ~ ng L u ẽ c T c– ngh a v thanh to ản cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X s ̣ ti n n ph ảt sinh t H p ả ng t ản d ng k ả m c m c ch ng kho ản

s 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012; hợp đồng mua bán nhà ở số 1403-LDS-201201440 ngày 30/10/2012, Bên bán sang, sang nhượng lại hợp đồng mua bán nhà ở số 1403-LDS-201201440 ngày 26/11/2013; Bên bán sang, sang nhượng lại hợp đồng mua bán nhà ở số 1403-LDS-201201440 ngày 10/11/2014; Bên bán sang, sang nhượng lại hợp đồng mua bán nhà ở số 20/5/2013; Bên bán sang, sang nhượng lại hợp đồng mua bán nhà ở số 9/7/2013, cụ thể như sau:

Tổng cộng là 114.000.000.000 (một trăm mười bốn tỷ) đồng;

Tổng lãi là 39.377.500.000 (ba mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

Trong đó, ông Lưu Đức T phải thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X là 153.377.500.000 (một trăm năm mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng. Thời hạn thanh toán ngay khi bên nhận chuyển nhượng thực hiện pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lưu Đức T là 11.269.969 (một triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín) đồng phí ủy thác tại Sacombank và các quy định phát sinh từ phí ủy thác ông Nguyễn Văn M từ quan hệ thanh toán ngay khi bên nhận chuyển nhượng có nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở số 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012, hợp đồng mua bán nhà ở số 1403-LDS-201201440 ngày 30/10/2012 mà không phải thanh toán vì các phát sinh, đồng thời hoàn trả các chi phí thuế thu nhập cá nhân và các phí liên quan cho ông Nguyễn Văn M.

Trong hợp đồng ủy thác thanh toán cho ông Lưu Đức T khi thanh toán khoản nợ gốc và lãi thì ông Nguyễn Văn M từ quan hệ thanh toán tại Sacombank và các quy định phát sinh từ phí ủy thác ông Nguyễn Văn M, (mở chi nhánh tại STB), số KSH021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần ngân hàng R.

Nếu sau khi phát sinh tại số tài khoản mở giữ tại phát sinh khoản nợ gốc và thanh toán cho ông Lưu Đức T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X thì ông Nguyễn Văn M từ quan hệ thanh toán tại Sacombank và các quy định phát sinh từ phí ủy thác ông Nguyễn Văn M.

Nếu sau khi phát sinh tại số tài khoản mở giữ tại phát sinh khoản nợ gốc và thanh toán cho ông Lưu Đức T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X thì ông Lưu Đức T phải thanh toán lãi suất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X, ông Lưu Đức T phải chịu lãi suất theo lãi suất quy định mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Không chấp nhận lãi suất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X từ phí ủy thác ông Lưu Đức T phải thanh toán các khoản tiền lãi từ ngày 31/10/2017 đến

24/11/2021 lệ 92.989.166.667 (chính m i hai t chính trẢm tĩm m i chính tri u m t trẢm sũu m i sũu ngũn sũu trẢm sũu m i b y) ã ng vậ ti n lĩi phẫ sinh t ngẫy 25/11/2021 cho ã n th i ãi m th c t thanh toẫn.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/12/2021, nguyên đơn Ngân hàng TMCP X (Ngân hàng X) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; của luật sư, nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng X (Ngân hàng X):

[1.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Ngân hàng X) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm số 45/2021/KDTM –ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo hướng: Buộc ông Lưu Đức T thanh toán cho Ngân hàng X tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/11/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 246.366.666.667 đồng (trong đó nợ gốc: 114.000.000.000 đồng; lãi trong hạn 101.357.083.334 đồng; lãi quá hạn: 31.009.583.333 đồng)

[1.2] Xét việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi trong hạn là 101.357.083.334 đồng; và số tiền lãi quá hạn là 31.009.583.333 đồng:

[1.3] Xét thấy năm 2012, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012. Theo đó, nguyên đơn cho bị

đơn vay số tiền 114.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày 31/10/2012 đến 30/10/2017; kỳ hạn trả nợ gốc ngày 30/10/2017. Lãi suất 12%/Tháng. Để đảm bảo khoản nợ, ông Nguyễn Văn Mậu và ông Tcó ký Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1403-LAV-201200831 ngày 30/12/2012, Hợp đồng bảo đảm số 36/2013/EIB.Q7-KHCN/TSBĐ ngày 20/05/2013; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp cầm cố tài sản số 36/2013/EIB.Q7-KHCN/TSBĐ ngày 20/05/2013 ký ngày 09/07/2013; Biên bản bổ sung sửa đổi số 02/HĐTD số 1403 – LAV- 2012 ký ngày 09/7/2013; Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ký ngày 10/11/2014; Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LAV-20120083 ngày 30/10/2012; Biên bản bổ sung sửa đổi số 1 Hợp đồng tín dụng 1403 – LAV – 20120083 ngày 30/10/2013 ký ngày 20/5/2013 để thế chấp 11.269.969 cổ phiếu Sacombank thế chấp tại Ngân hàng Ngân hàng X và số cổ phiếu này hiện đang được Công ty Cổ phần Chứng khoán R phong tỏa thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M.

[1.4] Xét Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1403-LAV-201200831 ngày 30/12/2012 và Hợp đồng bảo đảm số 36/2013/EIB-Q.10/TC/KHCN, các bên thoả thuận:

+ Về việc xử lý tài sản bảo đảm tại Điều 6 phụ lục của Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1403-LAV-201200831 ngày 30/12/2012 và Điều 8 của Hợp đồng bảo đảm số 36/2013/EIB-Q.10/TC/KHCN quy định về việc xử lý tài sản bảo đảm thỏa thuận cụ thể như sau: *“Trong trường hợp khách hàng không trả nợ gốc và lãi đúng hạn. Ngân hàng X sẽ tiến hành xử lý các tài sản bảo đảm theo một trong những cách sau đây: 1. Trực tiếp bán tài sản bảo đảm....”*

+ Về quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp giá thị trường chứng khoán giảm đến mức thấp hơn 113% số tiền vay. Tại Điều 6.2 của Hợp đồng tín dụng và Điều 7.2 của hợp đồng bảo đảm ghi rõ *“sau 01 ngày làm việc tiếp theo mà Bên B (ông M) và hoặc Bên C vẫn chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nêu trên thì Bên A (Ngân hàng X) được toàn quyền quyết định việc xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm theo hợp đồng mà không cần phải thông báo cho bên B (ông M), kể cả quyền quyết định giá bán, thời điểm bán, khách hàng mua, phương thức mua bán”*.

[1.5] Xét thấy những thoả thuận nêu trên giữa các bên là phù hợp tại Điều 299, Khoản 1 Điều 303 Bộ luật dân sự quy định về *“Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm”*.

[1.6] Mặt khác tại các bản Thông báo ngày 21/1/2016, ngày 09/3/2016, ngày 4/5/2016 của Ngân hàng Ngân hàng X gửi cho ông Lưu Đức T và ông Nguyễn Văn M, Ngân hàng Ngân hàng X đã căn cứ vào Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1403-LAV-201200831 ngày 30/12/2012 và Hợp đồng bảo đảm số 36/2013/EIB-Q.10/TC/KHCN để thông báo cho ông Mậu và ông Tân: *“Do giá cổ phiếu thế chấp giảm đã làm cho khoản tín dụng cấp cho quý khách vượt tỉ lệ tài sản bảo đảmquý khách hàng vẫn chưa bổ sung*

tài sản hoặc giảm nợ vay tương ứng thì Ngân hàng X sẽ thực hiện các thủ tục bán tài sản để thu hồi nợ vay”.

[1.7] Tại các biên bản làm việc ngày 05/9/2017 và ngày 18/9/2017 giữa các bên để xử lý tài sản tất toán nợ vay đều thể hiện ông Mậu và ông T đều có thiện chí giải quyết việc thanh lý nợ gốc trước hạn. Nguyên đơn cũng có nhiều văn bản xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước để giải tỏa tài sản thế chấp nhưng nguyên đơn vẫn không bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, dẫn đến phía bị đơn không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, bị đơn và người bảo lãnh không có lỗi trong việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn trong trường hợp này là hoàn toàn không có cơ sở để xem xét.

[1.8] Giao dịch giữa các bên là giao dịch vay, thế chấp bằng cổ phiếu. Do đó cần áp dụng các quy định về giao dịch vay và thế chấp bằng cổ phiếu quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 14 và Điều 22 của Thông tư 36/2014/TT –NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam để xử lý trong trường hợp này là hoàn toàn có căn cứ .

[1.9] Trong vụ án này, ông M ký hợp đồng đảm bảo để đảm bảo khoản vay 114.000.000.000 đồng cho ông Lưu Đức T tại Ngân hàng Ngân hàng X bằng các cổ phiếu của Sacombank là vi phạm Điều 14 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Nhưng do giao dịch của các bên thực hiện trước thời điểm Thông tư có hiệu lực nên giao dịch của các bên áp dụng Điều 22 của Thông tư được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các quy định của Thông tư 36/2014/TT-NHNN để tính thời gian trả lãi suất trong hạn từ thời điểm 30/10/2014 đến 30/10/2017 là 39.377.500.000 đồng hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi suất trong hạn là 101.357.083.334 đồng và lãi suất quá hạn là 31.009.583.333 đồng.

[1.10] Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên giữ nguyên.

[1.11] Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữa nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Ngân hàng X). Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 45/2021/KDTM-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình với nội dung:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Ngân hàng X):

Buộc ông Lưu Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012; hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201201440 ngày 30/10/2012, Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10/11/2014; biên bản bổ sung, sửa đổi số 1 hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 26/11/2013; biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 10/11/2014; biên bản bổ sung, sửa đổi số 1 hợp đồng tín dụng ngày 20/5/2013; biên bản bổ sung, sửa đổi số 2 hợp đồng tín dụng ngày 9/7/2013, cụ thể như sau:

Tiền nợ gốc là 114.000.000.000 (một trăm mười bốn tỷ) đồng;

Tiền nợ lãi là 39.377.500.000 (ba mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng.

Tổng cộng, ông Lưu Đức T phải thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X là 153.377.500.000 đồng (một trăm năm mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn) đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 11.269.969 (mười một triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn chín trăm sáu mươi chín) cổ phiếu Sacombank và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M tại cơ quan có thẩm quyền ngay khi bị đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 1403-LAV-201200831 ngày 30/10/2012, hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1403-LDS-201201440 ngày 30/10/2012 mà không phải thực hiện việc phát mãi, đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến cổ phiếu nêu trên cho ông Nguyễn Văn Mậu.

Trường hợp ông Lưu Đức T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo là 11.269.969 (mười một triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn chín trăm sáu mươi chín) cổ phiếu Sacombank và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M, (mã chứng khoán STB), số ĐKSH21875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R.

Nếu sau khi phát mãi tài sản đảm bảo mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Lưu Đức T đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần X

thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần X phải hoàn lại phần giá trị còn lại này cho ông Nguyễn Văn M.

Nếu sau khi phát mãi tài sản đảm bảo mà giá trị phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Lưu Đức T đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam thì ông Lưu Đức T có nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền còn lại. Trường hợp xảy ra tình huống này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản bảo đảm cho đến khi thanh toán xong các khoản phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X, ông Lưu Đức T phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Không chấp nhận đối với phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần X yêu cầu ông Lưu Đức T phải thanh toán các khoản tiền lãi từ ngày 31/10/2017 đến 24/11/2021 là 92.989.166.667 (chín mươi hai tỷ chín trăm tám mươi chín triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 25/11/2021 cho đến thời điểm thực tế thanh toán.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 200.989.167 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 121.109.583 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0010883 ngày 21/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Ngân hàng Thương mại Cổ phần X còn phải nộp thêm số tiền 79.879.584 (bảy mươi chín triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn năm trăm tám mươi tư) đồng.

Ông Lưu Đức T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 261.375.500 (hai trăm sáu mươi một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm) đồng.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X phải chịu 2.000.000 (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0030677 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình ;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh

